

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 11/07/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	306.244	0.44%	33.497.709	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.800	2.73%	1.318.700	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.665	2.24%	31.137.335	
6	AMV	0%	0	572.813	0.44%	-572.813	
7	API	49%	41.201.148	604.081	0.72%	40.597.067	
8	APS	100%	83.000.000	1.029.637	1.24%	81.970.363	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	21.803	0%	268.758.289	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.353.944	45.13%	1.646.056	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.551.407	51.71%	1.448.593	
22	BAX	49%	4.018.000	1.317.388	16.07%	2.700.612	
23	BBS	49%	2.940.000	32.125	0.54%	2.907.875	
24	BCC	49%	60.372.807	897.871	0.73%	59.474.936	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	0%	0	0	0%	0	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	17.327	0.15%	5.734.159	
38	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	145.236	0.12%	60.399.094	
43	BTW	49%	4.586.400	2.034.819	21.74%	2.551.581	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	4.155.206	5.75%	68.078.731	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	66.469	0.11%	30.215.517	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.316.820	26.34%	1.183.180	
50	CAP	0%	0	171.748	1.12%	-171.748	
51	CCR	49%	12.005.890	14.900	0.06%	11.990.990	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	24.321.239	4.73%	227.871.353	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	192.125	0.97%	5.720.846	
56	CII121029	100%	5.000.000	597.025	11.94%	4.402.975	
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	1.257.621	4.47%	26.873.068	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	431.387	3.59%	5.448.613	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)
66	CPC	49%	2.108.494	169.840	3.95%	1.938.654	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
68	CTB	49%	6.703.200	61.861	0.45%	6.641.339	
69	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
70	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
71	CTG121030	100%	30.207.100	89.500	0.30%	30.117.600	
72	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
73	CTG123018	100%	20.000.000	133.098	0.67%	19.866.902	
74	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
75	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
76	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
77	CTP	49%	5.928.996	196.385	1.62%	5.732.611	
78	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
85	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
86	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
87	DC2	50%	3.778.170	178.086	2.36%	3.600.084	
88	DDG	50%	39.919.943	3.027.650	3.79%	36.892.293	
89	DHP	49%	4.651.178	35.900	0.38%	4.615.278	
90	DHT	50%	41.170.886	29.775.351	36.16%	11.395.535	
91	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
92	DL1	49%	52.055.686	5.783.825	5.44%	46.271.861	
93	DNC	0%	0	19.795	0.31%	-19.795	
94	DNP	50%	59.454.956	278.484	0.23%	59.176.472	
95	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
96	DS3	49%	5.228.167	36.700	0.34%	5.191.467	
97	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
98	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
99	DTD	49%	24.178.763	2.252.712	4.57%	21.926.051	
100	DTG	50%	3.631.605	4.267	0.06%	3.627.338	
101	DTK	35%	238.968.616	53.650	0.01%	238.914.966	
102	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
103	DVM	0%	0	0	0%	0	
104	DXP	0%	0	451.480	0.75%	-451.480	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	63.639	0.62%	4.943.908	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	1.840.702	12.27%	-1.840.702	
108	EVS	100%	164.800.618	558.280	0.34%	164.242.338	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	563.004	5.93%	4.091.996	
111	GEG121022	100%	5.214.220	907.154	17.4%	4.307.066	
112	GIC	49%	5.938.800	1.198.600	9.89%	4.740.200	
113	GKM	50%	15.717.118	579.760	1.84%	15.137.358	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	568.710	6.29%	3.951.638	
119	HAD	49%	1.960.000	472.216	11.81%	1.487.784	
120	HAT	49%	1.530.270	121.554	3.89%	1.408.716	
121	HBS	49%	16.169.990	53.732	0.16%	16.116.258	
122	HCC	49%	3.194.107	836.326	12.83%	2.357.781	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
125	HDB124006	100%	30.000.000	1.110.000	3.7%	28.890.000	(*)
126	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
127	HGM	49%	6.174.000	29.100	0.23%	6.144.900	
128	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
129	HJS	49%	10.289.951	128.328	0.61%	10.161.623	
130	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
131	HLC	49%	12.453.447	2.448.236	9.63%	10.005.211	
132	HLD	49%	9.800.000	886.184	4.43%	8.913.816	
133	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
134	HMR	0%	0	0	0%	0	
135	HOM	49%	36.636.874	846.516	1.13%	35.790.358	
136	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
137	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
138	HUT	50%	446.255.982	13.549.892	1.52%	432.706.090	
139	HVT	49%	5.384.148	141.280	1.29%	5.242.868	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	79.852.189	24.2%	81.847.776	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.482.162	0.85%	85.262.934	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDV	30%	10.757.515	6.933.543	19.34%	3.823.972	
144	INC	49%	980.000	187.500	9.38%	792.500	
145	INN	49%	8.820.000	691.940	3.84%	8.128.060	
146	IPA	50%	106.917.887	1.118.018	0.52%	105.799.869	
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
148	IVS	100%	69.350.000	55.176.139	79.56%	14.173.861	
149	KDM	0%	0	66	0%	-66	
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
151	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	180.158	0.60%	14.519.842	
156	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
160	L14	49%	15.121.162	56.530	0.18%	15.064.632	
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	LAS	49%	55.299.636	3.973.589	3.52%	51.326.047	
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
167	LHC	50%	7.200.000	89.380	0.62%	7.110.620	
168	LIG	0%	0	948	0%	-948	
169	LPB121036	100%	1.731.000	850.552	49.14%	880.448	
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	(*)
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	(*)
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
177	MAC	49%	7.418.475	8.603	0.06%	7.409.872	
178	MAS	30%	1.280.304	654.176	15.33%	626.128	
179	MBG	49%	58.907.084	697.366	0.58%	58.209.718	
180	MBS	49%	214.458.296	12.389.437	2.83%	202.068.859	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
182	MCF	49%	5.281.140	157.814	1.46%	5.123.326		
183	MCO	49%	2.010.925	18.520	0.45%	1.992.405		
184	MDC	49%	10.494.989	3.913.929	18.27%	6.581.060		
185	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
186	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800		
187	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
188	MKV	49%	2.450.018	156.494	3.13%	2.293.524		
189	MML121021	100%	19.999.800	2.531	0.01%	19.997.269		
190	MSN123008	100%	7.000.000	15.000	0.21%	6.985.000		
191	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000		
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MST	49%	37.242.107	426.768	0.56%	36.815.339		
195	MVB	49%	51.450.000	65.820	0.06%	51.384.180		
196	NAG	50%	15.823.270	447.360	1.41%	15.375.910		
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
198	NBC	49%	18.129.570	1.965.204	5.31%	16.164.366		
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
200	NBW	25%	2.725.000	539.900	4.95%	2.185.100		
201	NDN	50%	35.828.968	1.902.388	2.65%	33.926.580		
202	NDX	49%	4.893.902	38.601	0.39%	4.855.301		
203	NET	49%	10.975.203	189.464	0.85%	10.785.739		
204	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317		
205	NHC	49%	1.490.355	476.811	15.68%	1.013.544		
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
208	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
210	NRC	50%	46.298.881	5.215.049	5.63%	41.083.832		
211	NSH	49%	10.139.784	144.400	0.70%	9.995.384		
212	NST	49%	5.488.981	384.303	3.43%	5.104.678		
213	NTH	49%	5.293.005	9.000	0.08%	5.284.005		
214	NTP	50%	64.787.667	22.668.186	17.49%	42.119.481		
215	NVB	9%	50.414.002	18.293.682	3.27%	32.120.320		
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
217	OCH	49%	98.000.000	16.200	0.01%	97.983.800		
218	ONE	49%	3.900.551	451.945	5.68%	3.448.606		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	19.105	0.40%	2.332.657	
220	PCE	49%	4.900.000	38.312	0.38%	4.861.688	
221	PCG	49%	9.246.300	9.236.593	48.95%	9.707	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	17.560	0.20%	4.437.430	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	804.301	8.5%	3.928.128	
227	PGS	49%	24.500.000	397.507	0.80%	24.102.493	
228	PGT	49%	4.528.482	4.527.698	48.99%	784	
229	PHN	50%	3.626.955	3.564.913	49.14%	62.042	
230	PIA	0%	0	459.403	11.78%	-459.403	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	34.099	0.47%	3.556.095	
233	PLC	49%	39.591.431	278.511	0.34%	39.312.920	
234	PMB	49%	5.880.000	160.200	1.34%	5.719.800	
235	PMC	49%	4.572.960	335.634	3.6%	4.237.326	
236	PMP	49%	2.058.000	29.900	0.71%	2.028.100	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.441	0.07%	9.506.261	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	539.930	6.14%	3.772.065	
241	PPS	49%	7.350.000	4.306.450	28.71%	3.043.550	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	28.700	2.39%	559.300	
245	PRE	100%	104.400.000	731.256	0.70%	103.668.744	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	293.850	0.49%	29.028.387	
250	PSW	49%	8.330.000	341.438	2.01%	7.988.562	
251	PTD	50%	1.600.000	590.077	18.44%	1.009.923	
252	PTI	100%	80.395.709	30.110.117	37.45%	50.285.592	
253	PTS	49%	2.728.320	429.730	7.72%	2.298.590	
254	PV2	49%	18.301.500	70.500	0.19%	18.231.000	
255	PVB	49%	10.583.999	163.152	0.76%	10.420.847	
256	PVC	0%	0	224.345	0.28%	-224.345	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	PVG	49%	17.885.000	2.487.350	6.81%	15.397.650		
258	PVI	100%	234.241.867	139.256.655	59.45%	94.985.212		
259	PVS	49%	234.203.482	103.097.144	21.57%	131.106.338		
260	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
261	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530		
262	QST	0%	0	0	0%	0		
263	QTC	0%	0	427.275	15.83%	-427.275		
264	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469		
265	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377		
266	S99	0%	0	238.124	0.25%	-238.124		
267	SAF	50%	6.023.295	416.428	3.46%	5.606.867		
268	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298		
269	SCI	0%	0	209.410	0.82%	-209.410		
270	SD5	49%	12.739.925	586.205	2.25%	12.153.720		
271	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494		
272	SD9	49%	16.774.660	887.161	2.59%	15.887.499		
273	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604		
274	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126		
275	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505		
276	SDN	51%	1.548.582	675.730	22.25%	872.852		
277	SDU	49%	9.800.000	22.800	0.11%	9.777.200		
278	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660		
279	SED	0%	0	550.199	5.5%	-550.199		
280	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260		
281	SGC	100%	7.147.580	65.689	0.92%	7.081.891		
282	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400		
283	SGH	49%	6.058.409	43.264	0.35%	6.015.145		
284	SHE	50%	5.751.258	124.437	1.08%	5.626.821		
285	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053		
286	SHS	49%	398.446.806	72.838.950	8.96%	325.607.856		
287	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966		
288	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362		
289	SLS	49%	4.798.053	51.958	0.53%	4.746.095		
290	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500		
291	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230		
292	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730		
293	SPI	49%	8.239.350	235.900	1.4%	8.003.450		
294	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SSM	49%	2.695.501	262.559	4.77%	2.432.942	
296	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
297	STP	49%	3.942.414	79.738	0.99%	3.862.676	
298	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
299	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
300	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
301	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
302	TC6	0%	0	97.086	0.30%	-97.086	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	(*)
304	TCX124012	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	(*)
306	TDN	0%	0	70.459	0.24%	-70.459	
307	TDP124010	100%	2.276.200	1.830.000	80.4%	446.200	(*)
308	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
309	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
310	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
311	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
312	THD	49%	188.649.986	753.174	0.20%	187.896.812	
313	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
314	THT	35%	8.599.168	961.100	3.91%	7.638.068	
315	TIG	49%	94.867.040	18.810.869	9.72%	76.056.171	
316	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
317	TKG	0%	0	0	0%	0	
318	TKU	100%	7.255.744	3.791.362	52.25%	3.464.382	
319	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
320	TMC	49%	6.076.000	222.410	1.79%	5.853.590	
321	TMX	49%	2.940.000	415.990	6.93%	2.524.010	
322	TN1122016	100%	4.908.000	500.000	10.19%	4.408.000	
323	TNG	49%	55.626.270	21.783.104	19.19%	33.843.166	
324	TNG122017	100%	3.000.000	1.694.158	56.47%	1.305.842	
325	TOT	25%	2.092.698	308.716	3.69%	1.783.982	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
328	TSB	70%	4.721.836	209.900	3.11%	4.511.936	
329	TTC	49%	2.936.250	499.662	8.34%	2.436.588	
330	TTH	49%	18.313.674	195.315	0.52%	18.118.359	
331	TTL	49%	20.534.920	3.110	0.01%	20.531.810	
332	TTT	0%	0	111.200	2.43%	-111.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	35.242	0.37%	4.723.409	
334	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
335	TVC	30%	35.583.201	1.017.422	0.86%	34.565.779	
336	TVD	49%	22.031.803	1.799.706	4%	20.232.097	
337	TXM	49%	3.430.000	60.688	0.87%	3.369.312	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	8.500	0.48%	1.760.646	
342	VBA122001	100%	100.000.000	307.943	0.31%	99.692.057	
343	VBA123036	100%	100.000.000	161.715	0.16%	99.838.285	
344	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
347	VBC	49%	3.674.986	30.655	0.41%	3.644.331	
348	VC1	49%	5.880.000	3.042	0.03%	5.876.958	
349	VC2	50%	33.599.705	81.065	0.12%	33.518.640	
350	VC3	0%	0	7.015	0.01%	-7.015	
351	VC6	49%	4.311.942	978.430	11.12%	3.333.512	
352	VC7	50%	48.045.435	67.539	0.07%	47.977.896	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	3.408.584	2.13%	74.991.416	
357	VDL	49%	7.182.003	98.377	0.67%	7.083.626	
358	VE1	49%	2.940.000	1.535.000	25.58%	1.405.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	17.900	0.99%	864.100	
362	VFS	100%	120.000.000	68.400	0.06%	119.931.600	
363	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
364	VGS	49%	26.102.138	1.024.462	1.92%	25.077.676	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	435.569	1.74%	11.814.431	
367	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
368	VHM121025	100%	20.900.000	46.435	0.22%	20.853.565	
369	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
370	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	
372	VIC124004	100%	20.000.000	153.608	0.77%	19.846.392	
373	VIC124005	100%	20.000.000	63.229	0.32%	19.936.771	
374	VIF	0%	0	0	0%	0	
375	VIG	100%	45.133.300	421.423	0.93%	44.711.877	
376	VIT	50%	25.000.000	149.327	0.30%	24.850.673	
377	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
378	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
379	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
380	VNC	49%	5.144.977	155.187	1.48%	4.989.790	
381	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
382	VNF	49%	15.540.781	150.690	0.48%	15.390.091	
383	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
384	VNR	49%	81.247.202	46.100.491	27.8%	35.146.711	
385	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
386	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	
387	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
388	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
389	VSM	49%	1.643.948	49.740	1.48%	1.594.208	
390	VTC	49%	2.222.001	459.757	10.14%	1.762.244	
391	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
392	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
393	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
394	VTZ	51%	21.930.000	63.750	0.15%	21.866.250	
395	WCS	49%	1.225.000	715.356	28.61%	509.644	
396	WSS	49%	24.647.000	1.054.300	2.1%	23.592.700	
397	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	12.024.665	3.15%	370.249.831	
2	AAM	49%	6.049.741	100.477	0.81%	5.949.264	
3	AAT	50%	35.409.551	610.651	0.86%	34.798.900	
4	ABR	49%	9.800.000	9.678.800	48.39%	121.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	274.114	1.91%	6.919.489	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.118.484	7.73%	-8.118.484	
9	ACG	50%	75.393.973	58.101.810	38.53%	17.292.163	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.142.538	2.28%	18.690.338	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
11	ADG	65%	13.897.338	10.103.353	47.25%	3.793.985		
12	ADP	100%	23.039.850	195.040	0.85%	22.844.810		
13	ADS	50%	38.197.363	240.024	0.31%	37.957.339		
14	AGG	50%	62.559.184	6.773.637	5.41%	55.785.547		
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010		
16	AGR	100%	215.391.309	678.533	0.32%	214.712.776		
17	ANV	49%	65.434.416	1.387.633	1.04%	64.046.783		
18	APG	100%	223.621.942	20.554.620	9.19%	203.067.322		
19	APH	100%	243.884.268	68.931.109	28.26%	174.953.159		
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524		
21	ASM	49%	164.898.108	42.512.118	12.63%	122.385.990		
22	ASP	49%	18.296.565	18.287.717	48.98%	8.848		
23	AST	49%	22.050.000	19.491.935	43.32%	2.558.065		
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)	
25	BAF	50%	71.760.000	2.749.205	1.92%	69.010.795		
26	BBC	50%	9.376.343	139.810	0.75%	9.236.533		
27	BCE	49%	17.150.000	473.440	1.35%	16.676.560		
28	BCG	50%	400.098.312	7.827.862	0.98%	392.270.450		
29	BCM	49%	507.150.000	14.595.169	1.41%	492.554.831		
30	BFC	50%	28.583.996	3.450.170	6.04%	25.133.826		
31	BHN	49%	113.582.000	40.720.021	17.57%	72.861.979		
32	BIC	49%	57.465.678	52.829.465	45.05%	4.636.213		
33	BID	30%	1.710.130.770	979.812.051	17.19%	730.318.719		
34	BKG	50%	34.099.991	83.620	0.12%	34.016.371		
35	BMC	49%	6.072.388	632.169	5.1%	5.440.219		
36	BMI	49%	59.086.849	37.173.560	30.83%	21.913.289		
37	BMP	100%	81.860.938	68.257.176	83.38%	13.603.762		
38	BRC	50%	6.187.498	82.410	0.67%	6.105.088		
39	BSI	100%	202.783.127	80.834.835	39.86%	121.948.292		
40	BTP	49%	29.637.944	5.194.455	8.59%	24.443.489		
41	BTT	0%	0	663.143	4.91%	-663.143		
42	BVH	49%	363.738.154	196.014.564	26.41%	167.723.590		
43	BWE	49%	107.765.035	25.949.994	11.8%	81.815.041		
44	C32	50%	7.515.072	167.909	1.12%	7.347.163		
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323		
46	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000		
47	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000		
48	CACB2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
49	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
50	CACB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
51	CAV	50%	28.800.000	124.381	0.22%	28.675.619	
52	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
53	CCL	50%	29.790.709	1.189.085	2%	28.601.624	
54	CDC	49%	10.774.470	853.731	3.88%	9.920.739	
55	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
57	CFPT2314	100%	11.000.000	1.100	0.01%	10.998.900	
58	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2317	100%	5.000.000	87.100	1.74%	4.912.900	
60	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
62	CHP	0%	0	5.579.175	3.8%	-5.579.175	
63	CHPG2316	100%	3.000.000	26.200	0.87%	2.973.800	
64	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
65	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
66	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
67	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
68	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
69	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
70	CHPG2338	100%	4.000.000	3.334.000	83.35%	666.000	
71	CHPG2339	100%	3.000.000	2.921.900	97.4%	78.100	
72	CHPG2341	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
73	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
74	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
75	CHPG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
76	CHPG2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
77	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
78	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
79	CII	40%	127.511.245	18.137.673	5.69%	109.373.572	
80	CKG	0%	0	17.721	0.02%	-17.721	
81	CLC	49%	12.841.715	593.029	2.26%	12.248.686	
82	CLL	49%	16.660.000	3.657.501	10.76%	13.002.499	
83	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
84	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
85	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
86	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
87	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
88	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
89	CMBB2402	100%	11.000.000	700.000	6.36%	10.300.000	
90	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
92	CMG	50%	95.219.648	82.733.072	43.44%	12.486.576	
93	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CMSN2313	100%	25.000.000	5.000	0.02%	24.995.000	
95	CMSN2316	100%	3.000.000	25.100	0.84%	2.974.900	
96	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
97	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
98	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
99	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
100	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
101	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
102	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
103	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
104	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
105	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
106	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
107	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
109	CMWG2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
110	CMX	50%	50.949.495	16.359.165	16.05%	34.590.330	
111	CNG	49%	17.198.816	1.294.866	3.69%	15.903.950	
112	COM	49%	6.919.107	29.760	0.21%	6.889.347	
113	CPOW2314	100%	3.000.000	1.806.800	60.23%	1.193.200	
114	CPOW2315	100%	3.000.000	2.723.000	90.77%	277.000	
115	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
116	CRE	50%	231.839.267	18.743.660	4.04%	213.095.607	
117	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
118	CSHB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
120	CSM	50%	51.813.233	713.552	0.69%	51.099.681	
121	CSTB2313	100%	3.000.000	676.600	22.55%	2.323.400	
122	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
123	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
124	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
125	CSTB2332	100%	4.000.000	1.985.700	49.64%	2.014.300	
126	CSTB2333	100%	3.000.000	1.067.800	35.59%	1.932.200	
127	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
128	CSTB2337	100%	10.000.000	16.500	0.17%	9.983.500	
129	CSTB2402	100%	10.500.000	37.500	0.36%	10.462.500	
130	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
131	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
132	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
133	CSTB2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
134	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
135	CSV	50%	22.100.000	1.985.482	4.49%	20.114.518	
136	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
137	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
138	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
139	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
140	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
141	CTD	49%	50.780.297	48.613.549	46.91%	2.166.748	
142	CTF	49%	43.804.266	3.066.870	3.43%	40.737.396	
143	CTG	30%	1.610.997.524	1.403.381.775	26.13%	207.615.749	
144	CTI	49%	30.869.998	867.760	1.38%	30.002.238	
145	CTPB2306	100%	2.000.000	28.000	1.4%	1.972.000	
146	CTPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
147	CTR	49%	56.049.080	11.951.196	10.45%	44.097.884	
148	CTS	49%	72.881.772	2.029.776	1.36%	70.851.996	
149	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
150	CVHM2313	100%	46.000.000	0	0%	46.000.000	
151	CVHM2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
153	CVHM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
154	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
155	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
156	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
157	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
158	CVIB2305	100%	25.000.000	35.000	0.14%	24.965.000	
159	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
160	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CVIB2402	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
162	CVIB2403	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
163	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
164	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
165	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
166	CVIC2313	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
167	CVIC2314	100%	3.000.000	3.500	0.12%	2.996.500	
168	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
169	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
170	CVIC2403	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
171	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
172	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
173	CVNM2314	100%	3.000.000	113.200	3.77%	2.886.800	
174	CVNM2315	100%	3.000.000	2.544.800	84.83%	455.200	
175	CVNM2401	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
176	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
177	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
178	CVNM2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
179	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
180	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
181	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
182	CVPB2318	100%	2.000.000	14.800	0.74%	1.985.200	
183	CVPB2319	100%	2.000.000	1.120.100	56.01%	879.900	
184	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
185	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
186	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
187	CVPB2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
188	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
189	CVPB2404	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
190	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
191	CVPB2406	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
192	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
193	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
194	CVRE2319	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
195	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
196	CVRE2322	100%	5.000.000	250.000	5%	4.750.000	
197	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
198	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
199	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
200	CVRE2404	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
201	CVT	50%	18.345.443	177.917	0.48%	18.167.526	
202	D2D	50%	15.152.379	217.401	0.72%	14.934.978	
203	DAG	49%	29.553.914	518.243	0.86%	29.035.671	
204	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
205	DAT	0%	0	5.134	0.01%	-5.134	
206	DBC	49%	118.580.910	28.760.933	11.88%	89.819.977	
207	DBD	100%	74.883.559	9.862.417	13.17%	65.021.142	
208	DBT	0%	0	211.249	1.29%	-211.249	
209	DC4	50%	26.249.861	219.102	0.42%	26.030.759	
210	DCL	0%	0	862.603	1.18%	-862.603	
211	DCM	49%	259.406.000	45.272.127	8.55%	214.133.873	
212	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
213	DGC	49%	186.091.850	71.658.047	18.87%	114.433.803	
214	DGW	49%	81.930.324	40.387.638	24.15%	41.542.686	
215	DHA	49%	7.408.773	1.923.557	12.72%	5.485.216	
216	DHC	50%	40.246.524	32.165.855	39.96%	8.080.669	
217	DHG	100%	130.746.071	70.405.784	53.85%	60.340.287	
218	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
219	DIG	49%	298.827.477	25.326.842	4.15%	273.500.635	
220	DLG	49%	146.661.762	3.975.387	1.33%	142.686.375	
221	DMC	100%	34.727.465	19.630.093	56.53%	15.097.372	
222	DPG	49%	30.869.781	4.195.174	6.66%	26.674.607	
223	DPM	49%	191.786.000	31.909.776	8.15%	159.876.224	
224	DPR	50%	43.442.966	4.712.108	5.42%	38.730.858	
225	DQC	49%	16.836.113	231.881	0.67%	16.604.232	
226	DRC	49%	58.208.376	14.176.219	11.93%	44.032.157	
227	DRH	50%	62.176.933	1.026.424	0.83%	61.150.509	
228	DRL	0%	0	279.900	2.95%	-279.900	
229	DSE	100%	330.000.000	43.006.367	13.03%	286.993.633	
230	DSN	49%	5.920.674	2.035.735	16.85%	3.884.939	
231	DTA	49%	8.849.317	36.166	0.20%	8.813.151	
232	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
233	DTT	49%	3.994.391	18.508	0.23%	3.975.883	
234	DVP	49%	19.600.000	5.685.232	14.21%	13.914.768	
235	DXG	50%	361.225.460	131.017.494	18.14%	230.207.966	
236	DXS	50%	289.551.562	107.297.893	18.53%	182.253.669	
237	DXV	49%	4.851.000	67.850	0.69%	4.783.150	
238	E1VFN30	100%	324.900.000	288.502.251	88.8%	36.397.749	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
239	EIB	29.97043%	523.570.269	51.596.148	2.95%	471.974.121	
240	ELC	49%	40.812.137	2.232.754	2.68%	38.579.383	
241	EVE	100%	41.979.773	25.318.447	60.31%	16.661.326	
242	EVF	15%	105.637.243	18.014.122	2.56%	87.623.121	
243	EVG	49%	105.472.419	1.254.892	0.58%	104.217.527	
244	FCM	49%	22.098.984	1.300.857	2.88%	20.798.127	
245	FCN	50%	78.719.502	49.429.075	31.4%	29.290.427	
246	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
247	FIR	50%	32.122.640	743.469	1.16%	31.379.171	
248	FIT	0%	0	116.929	0.03%	-116.929	
249	FMC	50%	32.694.444	20.708.507	31.67%	11.985.937	
250	FPT	49%	622.284.748	578.635.306	45.56%	43.649.442	
251	FRT	49%	66.758.770	49.231.671	36.14%	17.527.099	
252	FTS	100%	305.919.366	90.746.269	29.66%	215.173.097	
253	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
254	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
255	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
256	FUCVREIT	49%	2.450.000	105.120	2.1%	2.344.880	
257	FUEABVND	100%	5.200.000	0	0%	5.200.000	
258	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
259	FUEDCMID	100%	26.400.000	20.399.500	77.27%	6.000.500	
260	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
261	FUEIP100	100%	5.700.000	120.900	2.12%	5.579.100	
262	FUEKIV30	100%	150.700.000	144.370.100	95.8%	6.329.900	
263	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.300.600	87.3%	3.099.400	
264	FUEKIVND	100%	5.100.000	4.982.400	97.69%	117.600	
265	FUEMAV30	100%	24.600.000	22.048.685	89.63%	2.551.315	
266	FUEMAVND	100%	31.700.000	29.708.400	93.72%	1.991.600	
267	FUESSV30	100%	9.300.000	2.461.830	26.47%	6.838.170	
268	FUESSV50	100%	6.400.000	2.229.484	34.84%	4.170.516	
269	FUESSVFL	100%	33.300.000	24.170.921	72.59%	9.129.079	
270	FUEVFNND	100%	364.600.000	345.489.115	94.76%	19.110.885	
271	FUEVN100	100%	26.200.000	2.053.560	7.84%	24.146.440	
272	GAS	49%	1.125.402.525	43.453.812	1.89%	1.081.948.713	
273	GDT	50%	10.936.296	2.126.637	9.72%	8.809.659	
274	GEG	50%	202.724.700	186.678.844	46.04%	16.045.856	
275	GEX	50%	425.747.896	74.944.998	8.8%	350.802.898	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
276	GIL	50%	34.975.000	2.110.319	3.02%	32.864.681	
277	GMC	0%	0	2.277.087	6.9%	-2.277.087	
278	GMD	49%	152.138.608	149.275.941	48.08%	2.862.667	
279	GMH	50%	8.250.000	131.100	0.79%	8.118.900	
280	GSP	0%	0	387.970	0.70%	-387.970	
281	GTA	49%	5.096.000	15.184	0.15%	5.080.816	
282	GVR	13%	520.000.000	21.535.494	0.54%	498.464.506	
283	HAG	49%	518.159.294	23.577.777	2.23%	494.581.517	
284	HAH	30%	36.402.927	11.306.864	9.32%	25.096.063	
285	HAP	49%	54.437.908	2.481.795	2.23%	51.956.113	
286	HAR	49%	49.661.549	139.961	0.14%	49.521.588	
287	HAS	49%	3.920.000	1.242.299	15.53%	2.677.701	
288	HAX	50%	53.719.840	19.169.429	17.84%	34.550.411	
289	HBC	50%	137.066.635	39.856.478	14.54%	97.210.157	
290	HCD	49%	18.109.819	1.555.049	4.21%	16.554.770	
291	HCM	49%	345.357.650	317.456.275	45.04%	27.901.375	
292	HDB	20%	585.526.426	515.428.208	17.61%	70.098.218	
293	HDC	49%	66.201.391	3.073.587	2.27%	63.127.804	
294	HDG	50%	152.878.420	47.505.727	15.54%	105.372.693	
295	HHP	49%	42.411.628	5.933.553	6.86%	36.478.075	
296	HHS	50%	173.580.356	19.303.141	5.56%	154.277.215	
297	HHV	49%	201.723.282	33.951.472	8.25%	167.771.810	
298	HID	49%	37.614.865	437.938	0.57%	37.176.927	
299	HII	50%	36.831.508	601.914	0.82%	36.229.594	
300	HMC	0%	0	119.290	0.44%	-119.290	
301	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
302	HNG	50%	554.276.947	30.034.691	2.71%	524.242.256	
303	HPG	49%	3.134.162.598	1.560.367.382	24.4%	1.573.795.216	
304	HPX	49%	149.042.604	670.692	0.22%	148.371.912	
305	HQC	50%	288.300.000	3.079.464	0.53%	285.220.536	
306	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
307	HSG	49%	301.831.331	127.048.799	20.63%	174.782.532	
308	HSL	49%	17.337.918	699.199	1.98%	16.638.719	
309	HT1	49%	186.979.056	13.401.877	3.51%	173.577.179	
310	HTG	0%	0	7.967	0.02%	-7.967	
311	HTI	50%	12.474.600	3.777.311	15.14%	8.697.289	
312	HTL	49%	5.880.000	3.644.339	30.37%	2.235.661	
313	HTN	49%	43.667.041	1.024.309	1.15%	42.642.732	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
314	HTV	49%	6.420.960	773.470	5.9%	5.647.490	
315	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
316	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
317	HVH	49%	19.915.966	250.634	0.62%	19.665.332	
318	HVN	30%	664.318.252	156.937.994	7.09%	507.380.258	
319	HVX	47.153%	19.580.401	389.400	0.94%	19.191.001	
320	ICT	100%	32.185.000	176.452	0.55%	32.008.548	
321	IDI	49%	111.545.857	2.130.273	0.94%	109.415.584	
322	IJC	49%	185.096.708	17.190.583	4.55%	167.906.125	
323	ILB	49%	12.006.100	1.141.400	4.66%	10.864.700	
324	IMP	75%	52.528.836	34.797.763	49.68%	17.731.073	
325	ITA	49%	459.847.167	3.580.420	0.38%	456.266.747	
326	ITC	0%	0	304.573	0.32%	-304.573	
327	ITD	49%	12.021.459	462.832	1.89%	11.558.627	
328	JVC	49%	55.125.083	1.838.287	1.63%	53.286.796	
329	KBC	49%	376.126.331	156.640.652	20.41%	219.485.679	
330	KDC	50%	144.903.158	49.785.572	17.18%	95.117.585	
331	KDH	50%	399.655.985	315.972.512	39.53%	83.683.473	
332	KHG	49%	220.223.250	2.333.646	0.52%	217.889.604	
333	KHP	0%	0	752.078	1.25%	-752.078	
334	KMR	100%	56.881.443	35.471.232	62.36%	21.410.211	
335	KOS	49%	106.075.854	411.613	0.19%	105.664.241	
336	KPF	49%	29.824.948	82.224	0.14%	29.742.724	
337	KSB	49%	56.241.760	5.271.155	4.59%	50.970.605	
338	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
339	LAF	49%	7.216.729	240.995	1.64%	6.975.734	
340	LBM	50%	10.000.000	3.225.282	16.13%	6.774.718	
341	LCG	50%	97.545.585	4.473.484	2.29%	93.072.101	
342	LDG	50%	128.486.292	2.208.403	0.86%	126.277.889	
343	LEC	49%	12.789.000	2.932	0.01%	12.786.068	
344	LGC	49%	94.498.834	86.744.423	44.98%	7.754.411	
345	LGL	50%	25.750.000	1.025.349	1.99%	24.724.651	
346	LHG	49%	24.505.884	9.451.887	18.9%	15.053.997	
347	LIX	50%	16.200.000	1.307.172	4.03%	14.892.828	
348	LM8	0%	0	48.386	0.52%	-48.386	
349	LPB	5%	127.880.820	14.709.444	0.58%	113.171.376	
350	LSS	0%	0	657.622	0.82%	-657.622	
351	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
352	MCM	100%	110.000.000	1.041.720	0.95%	108.958.280	
353	MCP	49%	7.384.955	23.485	0.16%	7.361.470	
354	MDG	49%	5.335.625	600	0.01%	5.335.025	
355	MHC	49%	20.289.412	476.589	1.15%	19.812.823	
356	MIG	100%	172.672.500	28.456.073	16.48%	144.216.427	
357	MSB	30%	600.000.000	587.361.408	29.37%	12.638.592	
358	MSH	49%	36.756.909	3.451.900	4.6%	33.305.009	
359	MSN	49%	741.334.762	433.211.071	28.63%	308.123.691	
360	MWG	49%	716.499.646	686.149.967	46.92%	30.349.680	
361	NAB	30%	317.412.484	2.310.646	0.22%	315.101.838	
362	NAF	100%	62.923.085	13.130.156	20.87%	49.792.929	
363	NAV	49%	3.920.000	70.875	0.89%	3.849.125	
364	NBB	50%	50.237.828	1.236.689	1.23%	49.001.139	
365	NCT	30%	7.850.082	3.707.648	14.17%	4.142.434	
366	NHA	49%	20.665.514	536.769	1.27%	20.128.745	
367	NHH	100%	72.880.000	428.118	0.59%	72.451.882	
368	NHT	50%	12.014.084	731.322	3.04%	11.282.762	
369	NKG	50%	131.638.903	40.464.327	15.37%	91.174.576	
370	NLG	50%	192.388.735	190.552.270	49.52%	1.836.465	
371	NNC	49%	10.740.800	1.079.624	4.93%	9.661.176	
372	NO1	49%	11.760.000	355.900	1.48%	11.404.100	
373	NSC	49%	8.617.624	1.303.601	7.41%	7.314.023	
374	NT2	49%	141.059.254	37.094.280	12.89%	103.964.974	
375	NTL	49%	29.885.075	3.666.151	6.01%	26.218.924	
376	NVL	49%	955.551.223	81.834.138	4.2%	873.717.085	
377	NVT	50%	45.250.000	111.020	0.12%	45.138.980	
378	OCB	22%	452.061.344	451.286.494	21.96%	774.850	
379	OGC	49%	147.000.000	724.962	0.24%	146.275.038	
380	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
381	ORS	49%	164.639.874	2.982.402	0.89%	161.657.472	
382	PAC	49%	22.771.136	5.759.967	12.39%	17.011.169	
383	PAN	49%	105.984.344	39.551.222	18.29%	66.433.122	
384	PC1	50%	155.497.779	35.871.374	11.53%	119.626.405	
385	PDN	0%	0	96.519	0.26%	-96.519	
386	PDR	50%	436.570.041	69.458.243	7.95%	367.111.798	
387	PET	0%	0	968.317	0.90%	-968.317	
388	PGC	49%	29.567.892	1.198.260	1.99%	28.369.632	
389	PGD	49%	48.509.150	46.544.748	47.02%	1.964.402	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
390	PGI	100%	110.896.796	22.671.836	20.44%	88.224.960	
391	PGV	50%	561.734.023	182.006	0.02%	561.552.017	
392	PHC	50%	25.340.963	57.910	0.11%	25.283.053	
393	PHR	49%	66.394.607	25.113.948	18.53%	41.280.659	
394	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
395	PJT	0%	0	157.980	0.69%	-157.980	
396	PLP	49%	34.300.000	274.604	0.39%	34.025.396	
397	PLX	20%	258.775.616	229.469.556	17.74%	29.306.060	
398	PMG	49%	22.704.776	9.345.239	20.17%	13.359.537	
399	PNC	49%	5.409.718	58.075	0.53%	5.351.643	
400	PNJ	49%	164.017.298	164.017.298	49%	0	
401	POW	49%	1.147.517.084	93.844.025	4.01%	1.053.673.059	
402	PPC	49%	159.855.150	38.091.448	11.68%	121.763.702	
403	PSH	0%	0	100	0%	-100	
404	PTB	25%	16.734.600	16.733.015	25%	1.585	
405	PTC	50%	16.153.662	351.598	1.09%	15.802.064	
406	PTL	0%	0	78.484	0.08%	-78.484	
407	PVD	49%	272.585.042	90.123.583	16.2%	182.461.459	
408	PVP	0%	0	94.302	0.10%	-94.302	
409	PVT	49%	174.446.192	49.829.131	14%	124.617.061	
410	QCG	49%	134.813.361	1.882.834	0.68%	132.930.527	
411	QNP	0%	0	0	0%	0	
412	RAL	50%	11.773.709	469.774	2%	11.303.935	
413	RDP	50%	24.534.901	180.079	0.37%	24.354.822	
414	REE	49%	230.796.566	230.825.500	49.01%	-28.934	
415	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
416	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
417	SAB	100%	1.282.562.372	776.929.241	60.58%	505.633.131	
418	SAM	49%	186.180.875	2.476.222	0.65%	183.704.653	
419	SAV	50%	12.594.982	12.594.495	50%	487	
420	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
421	SBG	50%	12.500.000	86.500	0.35%	12.413.500	
422	SBT	100%	762.112.326	96.202.590	12.62%	665.909.736	
423	SBV	100%	27.366.476	4.025.363	14.71%	23.341.113	
424	SC5	49%	7.342.429	363.957	2.43%	6.978.472	
425	SCR	50%	197.830.887	1.454.190	0.37%	196.376.697	
426	SCS	30%	30.623.094	23.949.550	23.46%	6.673.544	
427	SFC	0%	0	80.726	0.71%	-80.726	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
428	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
429	SFI	49%	12.194.652	2.576.939	10.35%	9.617.713	
430	SGN	30%	10.074.507	8.499.241	25.31%	1.575.266	
431	SGR	49%	29.400.000	43.335	0.07%	29.356.665	
432	SGT	0%	0	8.259.428	5.58%	-8.259.428	
433	SHA	49%	16.388.870	300.636	0.90%	16.088.234	
434	SHB	30%	1.098.872.562	113.915.108	3.11%	984.957.454	
435	SHI	49%	79.466.460	517.441	0.32%	78.949.019	
436	SHP	0%	0	5.307.409	5.24%	-5.307.409	
437	SIP	49%	89.085.882	2.991.846	1.65%	86.094.036	
438	SJD	49%	33.809.323	7.062.356	10.24%	26.746.967	
439	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
440	SJS	50%	57.427.770	781.820	0.68%	56.645.950	
441	SKG	49%	31.032.550	25.258.919	39.88%	5.773.631	
442	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
443	SMB	49%	14.624.857	4.351.520	14.58%	10.273.337	
444	SMC	100%	73.678.587	14.778.472	20.06%	58.900.115	
445	SPM	49%	6.860.000	299.990	2.14%	6.560.010	
446	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
447	SRF	100%	35.566.780	16.359.912	46%	19.206.868	
448	SSB	5%	124.785.000	2.612.500	0.10%	122.172.500	
449	SSC	49%	7.346.259	124.663	0.83%	7.221.596	
450	SSI	100%	1.511.130.137	645.345.622	42.71%	865.784.515	
451	ST8	49%	12.603.241	141.813	0.55%	12.461.428	
452	STB	30%	565.564.714	428.281.057	22.72%	137.283.657	
453	STG	34%	33.406.141	29.522.571	30.05%	3.883.570	
454	STK	100%	96.636.924	17.555.304	18.17%	79.081.620	
455	SVC	49%	32.648.976	1.148.384	1.72%	31.500.592	
456	SVD	49%	13.526.894	108.523	0.39%	13.418.371	
457	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
458	SVT	50%	8.655.489	90.737	0.52%	8.564.752	
459	SZC	20%	35.997.172	5.592.603	3.11%	30.404.569	
460	SZL	0%	0	4.819.595	16.55%	-4.819.595	
461	TBC	49%	31.115.000	929.504	1.46%	30.185.496	
462	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.538.049.538	21.83%	46.094.023	
463	TCD	49%	149.594.053	1.261.506	0.41%	148.332.547	
464	TCH	51%	340.790.079	31.647.002	4.74%	309.143.077	
465	TCI	100%	115.620.964	6.591.386	5.7%	109.029.578	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
466	TCL	49%	14.777.633	3.985.774	13.22%	10.791.859	
467	TCM	50%	50.977.741	49.425.424	48.48%	1.552.317	
468	TCO	49%	9.168.390	126.971	0.68%	9.041.419	
469	TCR	49%	5.082.863	5.009.274	48.29%	73.589	
470	TCT	0%	0	1.470.880	11.5%	-1.470.880	
471	TDC	50%	50.000.000	592.400	0.59%	49.407.600	
472	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
473	TDH	50%	56.326.383	1.480.559	1.31%	54.845.824	
474	TDM	50%	55.000.000	3.556.445	3.23%	51.443.555	
475	TDP	51%	40.903.123	36.546	0.05%	40.866.577	
476	TDW	50%	4.250.000	261.040	3.07%	3.988.960	
477	TEG	49%	59.195.215	6.246.783	5.17%	52.948.432	
478	THG	49%	11.249.369	180.350	0.79%	11.069.019	
479	TIP	50%	32.503.928	10.893.382	16.76%	21.610.546	
480	TIX	0%	0	144.759	0.48%	-144.759	
481	TLD	49%	38.093.264	488.558	0.63%	37.604.706	
482	TLG	100%	78.594.453	18.863.606	24%	59.730.847	
483	TLH	49%	55.036.808	2.881.859	2.57%	52.154.949	
484	TMP	49%	34.300.000	565.632	0.81%	33.734.368	
485	TMS	49%	77.552.558	67.685.348	42.77%	9.867.210	
486	TMT	49%	18.270.963	956.437	2.57%	17.314.526	
487	TN1	50%	24.832.975	109.250	0.22%	24.723.725	
488	TNA	49%	24.292.369	1.080.031	2.18%	23.212.338	
489	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
490	TNH	49%	54.019.844	48.195.239	43.72%	5.824.605	
491	TNI	49%	25.725.000	95.285	0.18%	25.629.715	
492	TNT	49%	24.990.000	886.559	1.74%	24.103.441	
493	TPB	30%	660.490.502	624.864.442	28.38%	35.626.060	
494	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
495	TRA	49%	20.312.299	19.337.040	46.65%	975.259	
496	TRC	49%	14.700.000	225.036	0.75%	14.474.964	
497	TSC	0%	0	380.318	0.19%	-380.318	
498	TTA	49%	83.328.220	9.978.152	5.87%	73.350.068	
499	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
500	TTF	50%	205.599.151	23.289.398	5.66%	182.309.753	
501	TV2	15%	10.128.924	5.157.098	7.64%	4.971.826	
502	TVB	30%	33.629.105	2.763.187	2.46%	30.865.918	
503	TVS	49%	74.389.189	37.343.104	24.6%	37.046.085	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
504	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
505	TYA	100%	6.134.773	2.386.121	38.9%	3.748.652	
506	UIC	0%	0	970.480	12.13%	-970.480	
507	VAF	49%	18.456.020	14.234	0.04%	18.441.786	
508	VCA	49%	7.441.787	90.575	0.60%	7.351.212	
509	VCB	30%	1.676.727.378	1.298.985.337	23.24%	377.742.041	
510	VCF	49%	13.023.776	152.470	0.57%	12.871.306	
511	VCG	49%	261.888.101	52.579.933	9.84%	209.308.168	
512	VCI	100%	441.900.000	84.272.454	19.07%	357.627.546	
513	VDP	0%	0	34.621	0.19%	-34.621	
514	VDS	100%	210.000.000	1.136.572	0.54%	208.863.428	
515	VFG	51%	21.274.453	947.159	2.27%	20.327.294	
516	VGC	49%	219.691.500	23.044.260	5.14%	196.647.240	
517	VHC	100%	224.453.159	66.077.394	29.44%	158.375.765	
518	VHM	50%	2.177.183.744	685.699.593	15.75%	1.491.484.151	
519	VIB	4.99%	126.586.695	519.818.194	20.49%	-393.231.499	
520	VIC	48.017596%	1.862.402.462	430.447.914	11.1%	1.431.954.548	
521	VID	50%	20.418.034	422.834	1.04%	19.995.200	
522	VIP	49%	33.550.761	7.588.086	11.08%	25.962.675	
523	VIX	100%	669.444.725	43.453.672	6.49%	625.991.053	
524	VJC	30%	162.483.400	88.098.603	16.27%	74.384.797	
525	VMD	49%	7.565.731	236.071	1.53%	7.329.660	
526	VND	100%	1.217.844.009	154.404.495	12.68%	1.063.439.514	
527	VNE	49%	44.312.146	1.838.815	2.03%	42.473.331	
528	VNG	49%	47.665.537	399.063	0.41%	47.266.474	
529	VNL	49%	6.928.838	1.697.003	12%	5.231.835	
530	VNM	100%	2.089.955.445	1.048.495.110	50.17%	1.041.460.335	
531	VNS	49%	33.251.004	9.969.980	14.69%	23.281.024	
532	VOS	49%	68.600.000	3.577.618	2.56%	65.022.382	
533	VPB	30%	2.380.177.080	2.113.896.231	26.64%	266.280.849	
534	VPD	50%	53.294.814	33.173.940	31.12%	20.120.874	
535	VPG	49%	41.261.464	355.891	0.42%	40.905.573	
536	VPH	49%	46.725.322	616.121	0.65%	46.109.201	
537	VPI	49%	118.579.812	4.680.753	1.93%	113.899.059	
538	VPS	49%	11.985.788	8.215	0.03%	11.977.573	
539	VRC	49%	24.500.000	83.280	0.17%	24.416.720	
540	VRE	49%	1.141.121.020	538.605.793	23.13%	602.515.227	
541	VSC	49%	130.727.729	6.932.448	2.6%	123.795.281	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
542	VSH	49%	115.758.210	28.376.634	12.01%	87.381.576	
543	VSI	49%	6.468.000	122.460	0.93%	6.345.540	
544	VTB	49%	5.871.204	217.919	1.82%	5.653.285	
545	VTO	49%	39.134.666	6.112.453	7.65%	33.022.213	
546	VTP	49%	59.673.690	8.349.888	6.86%	51.323.802	
547	YBM	49%	7.006.941	40.846	0.29%	6.966.095	
548	YEG	100%	131.353.264	4.218.778	3.21%	127.134.486	
SẢN UPCOM							
1	A32	0%	0	100	0%	-100	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.662.102	1.16%	227.337.419	
4	ABB	24.6%	254.619.043	169.771.406	16.4%	84.847.637	
5	ABC	49%	9.992.570	188.508	0.92%	9.804.062	
6	ABI	100%	72.391.750	6.843.526	9.45%	65.548.224	
7	ABW	100%	101.150.000	1.300	0%	101.148.700	
8	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
9	ACM	49%	24.990.000	983.267	1.93%	24.006.733	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	76.177.006	3.5%	990.637.879	
12	AFX	0%	0	700	0%	-700	
13	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
14	AGF	50%	14.054.871	132.130	0.47%	13.922.741	
15	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
16	AGX	49%	5.292.000	190.800	1.77%	5.101.200	
17	AIC	100%	100.000.000	75.106.000	75.11%	24.894.000	
18	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.265.778	35.44%	8.134.222	
22	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
23	APC	49%	9.859.483	3.023.365	15.03%	6.836.118	
24	APF	0%	0	0	0%	0	
25	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
26	APP	49%	2.315.069	22.794	0.48%	2.292.275	
27	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
28	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
29	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
30	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
31	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
32	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
33	AVC	0%	0	0	0%	0	
34	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
35	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	(*)
36	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
37	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
38	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
39	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
40	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
41	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
42	BCA	0%	0	0	0%	0	
43	BCB	0%	0	0	0%	0	
44	BCO	0%	0	0	0%	0	
45	BCP	49%	2.940.000	192.700	3.21%	2.747.300	
46	BCR	50%	230.000.000	39.500	0.01%	229.960.500	
47	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
48	BDG	50%	12.399.960	352.365	1.42%	12.047.595	
49	BDT	49%	18.914.000	58.400	0.15%	18.855.600	
50	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
51	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
52	BGE	0%	0	0	0%	0	(*)
53	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
54	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
55	BGW	0%	0	0	0%	0	
56	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
57	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
58	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
59	BHI	100%	100.000.000	75.004.200	75%	24.995.800	
60	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
61	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
62	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
63	BII	0%	0	54.000	0.09%	-54.000	
64	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
65	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
66	BLI	49%	29.400.000	533.941	0.89%	28.866.059	
67	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
68	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
69	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
70	BMD	0%	0	0	0%	0	
71	BMF	0%	0	0	0%	0	
72	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
73	BMJ	0%	0	63.800	0.06%	-63.800	
74	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
75	BMS	100%	64.647.613	38.983	0.06%	64.608.630	
76	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
77	BNW	0%	0	0	0%	0	
78	BOT	51%	30.215.868	107.100	0.18%	30.108.768	
79	BQB	100%	5.800.000	600	0.01%	5.799.400	
80	BRR	0%	0	100	0%	-100	
81	BRS	0%	0	0	0%	0	
82	BSA	0%	0	0	0%	0	
83	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
84	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
85	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
86	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
87	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
88	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
89	BSR	49%	1.519.244.811	21.016.131	0.68%	1.498.228.680	
90	BT1	0%	0	0	0%	0	
91	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
92	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
93	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
94	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
95	BTH	49%	12.250.000	906	0%	12.249.094	
96	BTN	0%	0	100	0%	-100	
97	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
98	BTV	0%	0	30	0%	-30	
99	BVB	5%	25.084.000	477.441	0.10%	24.606.559	
100	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
101	BVL	49%	37.912.417	0	0%	37.912.417	
102	BVN	49%	2.450.000	13.900	0.28%	2.436.100	
103	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
104	BWS	49%	44.100.000	748.346	0.83%	43.351.654	
105	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
106	C21	49%	9.474.821	16.265	0.08%	9.458.556	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
107	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500		
108	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765		
109	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850		
110	CAB	0%	0	0	0%	0		
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588		
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000		(*)
113	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549		
114	CAT	0%	0	45.905	0.47%	-45.905		
115	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119		
116	CBS	0%	0	0	0%	0		
117	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960		(*)
118	CC1	49%	175.668.834	31.959	0.01%	175.636.875		
119	CC4	0%	0	0	0%	0		
120	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354		
121	CCC	0%	0	0	0%	0		(*)
122	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000		(*)
123	CCM	0%	0	7.119	0.11%	-7.119		
124	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
125	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000		(*)
126	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900		
127	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000		
128	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847		
129	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000		
130	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737		
131	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000		
132	CDR	0%	0	0	0%	0		
133	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
134	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000		
135	CEN	0%	0	0	0%	0		
136	CFM	49%	980.000	10.000	0.50%	970.000		
137	CFV	0%	0	0	0%	0		
138	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626		
139	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468		
140	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900		
141	CHC	0%	0	0	0%	0		
142	CHS	49%	13.916.000	790.200	2.78%	13.125.800		
143	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000		
144	CID	49%	530.180	4.700	0.43%	525.480		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
145	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400		
146	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000		
147	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000		
148	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800		
149	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770		
150	CLX	49%	42.434.000	1.140.800	1.32%	41.293.200		
151	CMD	49%	7.350.000	5.500	0.04%	7.344.500		
152	CMF	49%	3.969.000	1.968.646	24.3%	2.000.354		
153	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600		
154	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963		
155	CMM	0%	0	0	0%	0		
156	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000		
157	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653		
158	CMT	49%	3.920.000	272.648	3.41%	3.647.352		
159	CMW	49%	7.612.101	2.400	0.02%	7.609.701		
160	CNA	0%	0	0	0%	0		
161	CNC	49%	5.568.519	621.520	5.47%	4.946.999		
162	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
163	CNT	49%	19.607.383	65.657	0.16%	19.541.726		
164	CPA	0%	0	0	0%	0		
165	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
166	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
167	CQN	0%	0	200	0%	-200		
168	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
169	CSI	100%	16.800.000	5.371.707	31.97%	11.428.293		
170	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218		
171	CT3	0%	0	0	0%	0		
172	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
173	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
174	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
175	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500		
176	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
177	CYC	49%	975.359	882.120	44.32%	93.239		
178	D17	0%	0	0	0%	0		
179	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
180	DAN	50%	10.469.000	20.347	0.10%	10.448.653		
181	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
182	DBM	49%	951.378	421.459	21.71%	529.919		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
183	DC1	49%	2.207.125	36.488	0.81%	2.170.637		
184	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
185	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
186	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
187	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
188	DCS	49%	29.552.384	370.361	0.61%	29.182.023		
189	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625		
190	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
191	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
192	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
193	DDV	49%	71.593.851	8.475.400	5.8%	63.118.451		
194	DFC	0%	0	0	0%	0		
195	DFE	0%	0	0	0%	0		
196	DGT	49%	38.710.000	755.500	0.96%	37.954.500		
197	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000		
198	DHD	0%	0	19.512	0.07%	-19.512		
199	DHN	0%	0	0	0%	0		
200	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)	
201	DIC	49%	13.027.061	85.790	0.32%	12.941.271		
202	DID	50%	7.811.276	7.200	0.05%	7.804.076		
203	DKC	0%	0	0	0%	0		
204	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036		
205	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)	
206	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633		
207	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000		
208	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027		
209	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439		
210	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
211	DMN	0%	0	0	0%	0		
212	DMS	0%	0	0	0%	0		
213	DNA	0%	0	576	0%	-576		
214	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100		
215	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500		
216	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000		
217	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680		
218	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908		
219	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389		
220	DNT	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
221	DNW	9.5%	11.400.000	343.137	0.29%	11.056.863	
222	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
223	DOC	0%	0	0	0%	0	
224	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
225	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
226	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
227	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
228	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
229	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
230	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
231	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
232	DRI	50%	36.600.000	73.578	0.10%	36.526.422	
233	DSC	100%	204.838.925	23.500	0.01%	204.815.425	
234	DSD	0%	0	0	0%	0	
235	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
236	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
237	DTB	0%	0	0	0%	0	
238	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
239	DTH	0%	0	0	0%	0	
240	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
241	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
255	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
259	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
260	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
261	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	170.842	0.92%	8.880.082	
275	FOX	0%	0	9.690	0%	-9.690	
276	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	15.700	0.22%	3.453.427	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	276.630	0.55%	24.223.370	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	30.679.999	1.300	0%	30.678.699	
289	GDA	49%	56.198.839	26.577.800	23.17%	29.621.039	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
291	GEE	50%	150.000.000	3.900	0%	149.996.100	
292	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
293	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
294	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
295	GH3	0%	0	0	0%	0	
296	GHC	49%	23.354.625	1.707.583	3.58%	21.647.042	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
297	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
298	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
308	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
315	HBH	30%	4.800.000	333.310	2.08%	4.466.690	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	40.182	0.19%	10.095.819	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
320	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	0%	0	0	0%	0	
323	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
324	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
325	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
328	HDW	49%	15.622.410	13.400	0.04%	15.609.010	
329	HEC	0%	0	100	0%	-100	
330	HEJ	0%	0	0	0%	0	
331	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
332	HES	0%	0	0	0%	0	
333	HFB	0%	0	0	0%	0	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
335	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
336	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
337	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
338	HHG	49%	17.099.213	71.040	0.20%	17.028.173	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
353	HNB	49%	4.655.000	21.800	0.23%	4.633.200	
354	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
355	HND	49%	245.000.000	88.900	0.02%	244.911.100	
356	HNF	49%	14.700.000	17.100	0.06%	14.682.900	
357	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
358	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
359	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
360	HNH	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
361	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
362	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
363	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
364	HPD	49%	4.070.229	872.600	10.5%	3.197.629	
365	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
366	HPI	0%	0	0	0%	0	
367	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
368	HPP	49%	3.923.516	1.809.836	22.6%	2.113.680	
369	HPT	49%	4.932.320	363.930	3.62%	4.568.390	
370	HPW	49%	36.361.400	85.300	0.11%	36.276.100	
371	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
372	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
373	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
374	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		
375	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700		
376	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312		
377	HSV	50%	7.874.997	7.471	0.05%	7.867.526		
378	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)	
379	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800		
380	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916		
381	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900		
382	HU3	49%	4.899.972	18.380	0.18%	4.881.592		
383	HU4	49%	7.350.000	19.200	0.13%	7.330.800		
384	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
385	HUG	0%	0	600	0%	-600		
386	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500		
387	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490		
388	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)	
389	HWS	100%	87.600.000	857.200	0.98%	86.742.800		
390	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544		
391	IBD	0%	0	0	0%	0		
392	IBN	0%	0	0	0%	0		
393	ICC	49%	1.862.000	253.441	6.67%	1.608.559		
394	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970		
395	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
396	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819		
397	IDP	100%	61.804.472	8.196.620	13.26%	53.607.852		
398	IFS	100%	87.140.984	85.404.039	98.01%	1.736.945		
399	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524		
400	ILA	0%	0	978	0.01%	-978		
401	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350		
402	ILS	0%	0	0	0%	0		
403	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974		
404	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000		
405	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026		
406	IRC	0%	0	0	0%	0		
407	ISG	0%	0	0	0%	0		
408	ISH	0%	0	69.300	0.15%	-69.300		
409	IST	49%	5.884.249	26.200	0.22%	5.858.049		
410	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
411	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214		
412	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031		
413	KCB	49%	3.920.000	189.800	2.37%	3.730.200		
414	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800		
415	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400		
416	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409		
417	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200		
418	KHW	0%	0	0	0%	0		
419	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000		
420	KLB	30%	109.584.563	1.826	0%	109.582.737		
421	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208		
422	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)	
423	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605		
424	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)	
425	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580		
426	KTC	0%	0	0	0%	0		
427	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000		
428	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200		
429	KVC	49%	24.255.000	601.317	1.21%	23.653.683		
430	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)	
431	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500		
432	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725		
433	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000		
434	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700		
435	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000		
436	L61	0%	0	113.264	1.49%	-113.264		
437	L62	0%	0	0	0%	0		
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886		
439	LAI	0%	0	0	0%	0		
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000		
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000		
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109		
443	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820		
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300		
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000		
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034		
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000		
448	LIC	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
449	LKW	9.5%	237.500	92.826	3.71%	144.674	
450	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
462	LTG	49%	49.363.317	41.515.424	41.21%	7.847.893	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	75.285	0.50%	7.274.715	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
469	MCG	49%	28.179.900	208.640	0.36%	27.971.260	
470	MCH	50%	364.211.272	16.444.017	2.26%	347.767.255	
471	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
472	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
473	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
474	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
475	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
476	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
477	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
478	MFS	49%	3.460.859	580.597	8.22%	2.880.262	
479	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
480	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
481	MGR	0%	0	0	0%	0	
482	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
483	MIC	49%	2.717.023	36.823	0.66%	2.680.200	
484	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
485	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
486	MKP	49%	12.517.474	3.979.113	15.58%	8.538.361	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
488	MLS	49%	1.960.000	76.300	1.91%	1.883.700		
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
490	MML	100%	327.417.947	6.854.448	2.09%	320.563.499		
491	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722		
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
493	MPC	50%	199.943.650	155.830.160	38.97%	44.113.490		
494	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302		
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
496	MQB	0%	0	0	0%	0		
497	MQN	0%	0	0	0%	0		
498	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
499	MSR	100%	1.099.155.420	1.437.862	0.13%	1.097.717.558		
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959		
502	MTB	0%	0	0	0%	0		
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
504	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
505	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
506	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900		
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
510	MTS	0%	0	0	0%	0		
511	MTV	0%	0	100	0%	-100		
512	MTX	0%	0	0	0%	0	(*)	
513	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400		
514	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
517	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
518	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
519	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
520	NBE	49%	2.450.000	71.900	1.44%	2.378.100		
521	NBT	50%	14.700.000	149.800	0.51%	14.550.200		
522	NCG	50%	59.892.162	2.300	0%	59.889.862		
523	NCS	49%	8.795.058	333.195	1.86%	8.461.863		
524	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
525	NDC	49%	2.922.360	7.700	0.13%	2.914.660	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	0%	0	64.700	0.16%	-64.700	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	
532	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
533	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
534	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
535	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	26.600	0.28%	4.623.912	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	26.300	0.05%	27.805.700	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	68.300	0.68%	4.831.700	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
547	NTC	0%	0	680.637	2.84%	-680.637	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	57.215.681	5.53%	11.260.654	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	288.890	1.03%	13.455.594	
561	PAT	50%	12.500.000	162.554	0.65%	12.337.446	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
574	PGB	30%	126.000.000	94.400	0.02%	125.905.600	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.466.931	0.45%	158.743.469	
577	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	50.790	0.29%	8.438.431	
581	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
588	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POM	50%	139.838.168	10.625.720	3.8%	129.212.448	
594	POS	49%	19.600.000	154.100	0.39%	19.445.900	
595	POV	49%	6.124.809	1.725	0.01%	6.123.084	
596	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
597	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
598	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
599	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
600	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
601	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
602	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
603	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
604	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
605	PSP	49%	19.600.000	14.000	0.04%	19.586.000	
606	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
607	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
608	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
609	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
614	PTX	0%	0	0	0%	0	
615	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
616	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	128.491	0.26%	24.371.509	
619	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
620	PVO	0%	0	13.815	0.16%	-13.815	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
623	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	96.800	0.97%	4.803.200	
626	PWS	49%	18.798.153	15.000	0.04%	18.783.153	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
631	PXL	49%	40.533.883	93.480	0.11%	40.440.403	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
634	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
635	QBS	0%	0	70	0%	-70	
636	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
637	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	
638	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
639	QNS	49%	174.900.577	53.640.343	15.03%	121.260.234		
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780		
641	QNU	0%	0	0	0%	0		
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
643	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819		
644	QSP	49%	5.288.214	91.600	0.85%	5.196.614		
645	QTP	49%	220.500.000	5.757.400	1.28%	214.742.600		
646	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602		
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850		
648	RCC	49%	15.711.727	17.404	0.05%	15.694.323		
649	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020		
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)	
651	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872		
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)	
653	RTB	0%	0	800	0%	-800		
654	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300		
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688		
656	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000		
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684		
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048		
659	SAC	49%	1.984.500	1.100	0.03%	1.983.400		
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900		
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022		
662	SAS	49%	65.405.841	293.175	0.22%	65.112.666		
663	SBI	49%	5.145.000	72.774	0.69%	5.072.226		
664	SBB	100%	87.524.536	0	0%	87.524.536		
665	SBD	49%	6.622.193	105.109	0.78%	6.517.084		
666	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100		
667	SBL	0%	0	8.500	0.07%	-8.500		
668	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026		
669	SBR	0%	0	3.000	0%	-3.000		
670	SBS	100%	146.607.600	706.218	0.48%	145.901.382		
671	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000		
672	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000		
673	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140		
674	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400		
675	SCL	0%	0	999	0.01%	-999		
676	SCO	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
677	SCY	49%	30.364.773	4.600	0.01%	30.360.173	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	867.054	6.01%	6.200.478	
680	SD3	49%	7.839.684	14.283	0.09%	7.825.401	
681	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
682	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
683	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
684	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
685	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	24.248	0.93%	1.249.752	
690	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
691	SDT	49%	20.938.832	427.898	1%	20.510.934	
692	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
693	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
694	SDY	49%	2.205.000	17.900	0.40%	2.187.100	
695	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
696	SEP	0%	0	0	0%	0	
697	SGB	30%	92.400.000	46.017.461	14.94%	46.382.539	
698	SGI	100%	75.464.700	1.200	0%	75.463.500	
699	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
700	SGP	49%	105.984.530	1.243.143	0.57%	104.741.387	
701	SGS	49%	7.065.800	39.950	0.28%	7.025.850	
702	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
703	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
704	SHG	0%	0	0	0%	0	
705	SID	49%	49.000.000	101.600	0.10%	48.898.400	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SII	50%	32.261.052	31.553.537	48.9%	707.515	
708	SIV	49%	1.476.063	232.200	7.71%	1.243.863	
709	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
712	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	22.300	0.10%	11.247.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	22.300	0.01%	-22.300	
717	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
718	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
719	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
720	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
721	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
722	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
723	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
724	SRB	49%	4.165.000	36.516	0.43%	4.128.484	
725	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
726	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
727	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
728	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
729	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
730	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
731	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
732	STH	0%	0	0	0%	0	
733	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
734	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
735	STT	49%	3.920.000	742.042	9.28%	3.177.958	
736	STW	0%	0	0	0%	0	
737	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
738	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
739	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
740	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
741	SZG	0%	0	0	0%	0	
742	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
743	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
744	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
745	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	
748	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
749	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
750	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	
751	TBH	0%	0	0	0%	0	
752	TBR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
753	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
754	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	996.051	4.98%	3.500	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.412.310	35.3%	1.712.690	
763	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
764	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
765	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
766	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
767	THM	0%	0	0	0%	0	
768	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
769	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
770	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
771	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
772	THW	49%	2.450.000	119.900	2.4%	2.330.100	
773	TID	0%	0	0	0%	0	
774	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
775	TIN	50%	35.068.607	128.400	0.18%	34.940.207	
776	TIS	49%	90.160.000	33.620	0.02%	90.126.380	
777	TKA	0%	0	0	0%	0	
778	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
779	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
780	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
781	TLI	0%	0	0	0%	0	
782	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
783	TLP	0%	0	0	0%	0	
784	TLT	49%	3.425.002	16.510	0.24%	3.408.492	
785	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
786	TMW	0%	0	0	0%	0	
787	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
788	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
789	TNP	0%	0	0	0%	0	
790	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
791	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800		
792	TOP	49%	12.421.500	346.900	1.37%	12.074.600		
793	TOS	0%	0	0	0%	0		
794	TOW	50%	3.989.075	802.000	10.05%	3.187.075		
795	TPS	0%	0	93.687	1.87%	-93.687		
796	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
797	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
798	TR1	0%	0	0	0%	0		
799	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
800	TRS	0%	0	1.076	0.02%	-1.076		
801	TRT	0%	0	0	0%	0		
802	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
803	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
804	TSA	0%	0	0	0%	0		
805	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700		
806	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609		
807	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
808	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
809	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	(*)	
810	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
811	TTD	49%	7.620.480	66.900	0.43%	7.553.580		
812	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600		
813	TTN	49%	17.996.475	56.500	0.15%	17.939.975		
814	TTP	100%	14.999.998	13.232.450	88.22%	1.767.548		
815	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
816	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
817	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200		
818	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123		
819	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
820	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
821	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
822	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
823	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
824	TVN	49%	332.220.000	540.600	0.08%	331.679.400		
825	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
826	UCT	0%	0	0	0%	0		
827	UDC	49%	17.150.000	4.648.730	13.28%	12.501.270		
828	UDJ	50%	8.250.000	801.900	4.86%	7.448.100		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
829	UDL	0%	0	0	0%	0		
830	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
831	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
832	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
833	UPH	0%	0	0	0%	0		
834	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
835	USD	0%	0	0	0%	0		
836	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
837	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
838	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
839	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
840	VAB	.5%	2.699.800	2.305.685	0.43%	394.115		
841	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
842	VAV	50%	16.000.000	766.100	2.39%	15.233.900		
843	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363		
844	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
845	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900		
846	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
847	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660		
848	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
849	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627		
850	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
851	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
852	VCW	49%	36.750.000	82.750	0.11%	36.667.250		
853	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290		
854	VDB	0%	0	0	0%	0		
855	VDG	0%	0	0	0%	0	(*)	
856	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355		
857	VDT	0%	0	0	0%	0		
858	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
859	VE9	49%	6.136.570	19.754	0.16%	6.116.816		
860	VEA	49%	651.112.000	22.385.893	1.68%	628.726.107		
861	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
862	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
863	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
864	VET	0%	0	0	0%	0		
865	VFC	49%	16.660.000	15.194.648	44.69%	1.465.352		
866	VFR	49%	7.350.000	32.901	0.22%	7.317.099		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
867	VGG	49%	21.609.000	6.663.258	15.11%	14.945.742	
868	VGI	0%	0	690.783	0.02%	-690.783	
869	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
870	VGR	49%	30.992.500	13.902.930	21.98%	17.089.570	
871	VGT	49%	245.000.000	70.572.440	14.11%	174.427.560	
872	VGW	49%	17.529.479	2.477.000	6.92%	15.052.479	
873	VHD	0%	0	0	0%	0	
874	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
875	VHG	49%	73.500.000	608.875	0.41%	72.891.125	
876	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
877	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
878	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
879	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
880	VIN	49%	12.495.000	54.600	0.21%	12.440.400	
881	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
882	VIW	0%	0	200	0%	-200	
883	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
884	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
885	VLB	0%	0	8.200	0.02%	-8.200	
886	VLC	100%	212.491.611	743.791	0.35%	211.747.820	
887	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
888	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
889	VLP	0%	0	0	0%	0	
890	VLW	50%	14.450.000	55.200	0.19%	14.394.800	
891	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
892	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
893	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
894	VMK	0%	0	0	0%	0	
895	VMT	0%	0	0	0%	0	
896	VNA	0%	0	357.072	1.79%	-357.072	
897	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
898	VNH	49%	3.931.304	136.611	1.7%	3.794.693	
899	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
900	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
901	VNX	0%	0	0	0%	0	
902	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
903	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
904	VOC	0%	0	494.720	0.41%	-494.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
905	VPA	49%	7.387.326	8.000	0.05%	7.379.326		
906	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250		
907	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408		
908	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981		
909	VQC	49%	1.763.794	141.498	3.93%	1.622.296		
910	VRG	49%	12.688.485	134.390	0.52%	12.554.095		
911	VSE	49%	4.379.252	84.000	0.94%	4.295.252		
912	VSF	0%	0	2.281	0%	-2.281		
913	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330		
914	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220		
915	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725		
916	VST	0%	0	4.015	0.01%	-4.015		
917	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010		
918	VTD	0%	0	0	0%	0		
919	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000		
920	VTG	0%	0	0	0%	0		
921	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000		
922	VTK	49%	4.597.782	28.993	0.31%	4.568.789		
923	VTL	0%	0	17.360	0.17%	-17.360		
924	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100		
925	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791		
926	VTR	0%	0	0	0%	0		
927	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614		
928	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427		
929	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000		
930	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)	
931	VVN	0%	0	0	0%	0		
932	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250		
933	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)	
934	VW3	49%	980.000	14.100	0.71%	965.900		
935	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900		
936	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812		
937	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
938	VXT	0%	0	0	0%	0		
939	WSB	50%	7.250.000	1.933.421	13.33%	5.316.579		
940	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)	
941	WTC	49%	4.900.000	6.100	0.06%	4.893.900		
942	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
943	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
944	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
945	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
946	XLV	0%	0	0	0%	0	
947	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
948	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
949	XMP	50%	7.500.000	15.500	0.10%	7.484.500	
950	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
951	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
952	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT**